

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025  
HUYỆN PHÚ TÂN – TỈNH AN GIANG**



**Tháng 3 năm 2025**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**  
**HUYỆN PHÚ TÂN – TỈNH AN GIANG**



**Phê duyệt tại**  
**Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của Ủy ban nhân dân**  
**tỉnh An Giang**

*Ngày ..... tháng ..... năm 2025*  
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TỈNH AN GIANG**

**(Đã Ký)**

**Trần Minh Nhật**

*Ngày ..... tháng ..... năm 2025*  
**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN PHÚ TÂN**

**(Đã Ký)**

**Nguyễn Quốc Bảo**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC .....</b>	<b>3</b>
<b>DANH SÁCH BẢNG .....</b>	<b>5</b>
<b>TỪ NGỮ VIẾT TẮT.....</b>	<b>6</b>
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>7</b>
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>	<b>12</b>
1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	12
2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	15
3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường .....	20
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....</b>	<b>22</b>
1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất năm 2024.....	22
2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	28
3. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024....	34
4. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2024.....	38
5. Kết quả thu hồi đất năm 2024.....	39
6. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất .....	40
7. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	41
<b>III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 .....</b>	<b>43</b>
1. Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân.....	43
2. Nhu cầu sử dụng đất và chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện	46
3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	50
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 .....	68
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	70
6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng.....	71
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025.....	75
8. Danh mục khu đất công khai thác năm 2025 .....	75
9. Danh mục khu đất nhỏ hẹp khai thác năm 2025 .....	75
10. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2025 .....	75
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .</b>	<b>76</b>

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu .....	76
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	77
3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	77
4. Các giải pháp khác .....	78
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>81</b>

**DANH SÁCH BẢNG**

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng theo từng loại đất năm 2024 .....	22
Bảng 2: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	28
Bảng 3: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2024 đã thực hiện.....	34
Bảng 4: Danh mục công trình trong kế hoạch năm 2024 đề xuất hủy bỏ .....	35
Bảng 5: Danh mục kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2024 .....	36
Bảng 6: Kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng đất năm 2024.....	38
Bảng 7: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024 .....	39
Bảng 8: Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân .....	43
Bảng 9: Danh mục các công trình chuyển tiếp sang năm 2025 .....	46
Bảng 10: Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025 .....	48
Bảng 11: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân .....	48
Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Tân.....	50
Bảng 13: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân .	57
Bảng 14: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Phú Tân .....	70
Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân ...	72

**TỪ NGỮ VIẾT TẮT**

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
KT –XH:	Kinh tế - xã hội
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất**

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2024, trong đó, từ Điều 60 đến Điều 77 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v.;. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói chung và cấp huyện nói riêng.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học – kỹ thuật có vai trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2023, huyện đã tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 2190/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. Đến nay, huyện đã triển khai, phối hợp với các ngành, lĩnh vực để thực hiện hoàn thành nhiều công trình, dự án trên địa bàn theo chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch được duyệt, nên góp phần đạt nhiều thắng lợi, nhiều mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện đề ra. Do đó, để công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng theo quy định của pháp luật, có hiệu quả cao, và đảm

bảo phân bổ quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2025, thì việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân, là hết sức cần thiết.

## **2. Mục đích**

- Điều tra, khảo sát, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025;

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh đã phân bổ cho huyện trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

## **3. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất**

### **3.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số



32/2024/QH15;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định điều tra cơ bản đất đai; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ, phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 33/NQ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND huyện về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh An Giang về Danh mục dự án có thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2025;

- Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện phú tân đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phú Tân;

- Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh An Giang về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất tỉnh đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố.

- Quyết định số 2190/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân.

### **3.2. Văn bản hướng dẫn và tài liệu, số liệu liên quan**

- Công văn số 3188/STNMT-ĐĐ ngày 10/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc hướng dẫn lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

- Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội thực hiện 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 03 tháng cuối năm 2024;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân;

- Nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Phú Tân;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai năm 2023;

- Niên giám thống kê huyện Phú Tân năm 2023;

- Các số liệu, tài liệu khác có liên quan.

### **4. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh An Giang

- Cơ quan thẩm định: Sở Nông nghiệp và Môi trường và Sở, Ngành Tỉnh An Giang

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Phú Tân, tỉnh An Giang

- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Nông nghiệp và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2024

## **5. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất**

### **5.1. Nội dung**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân, ngoài phần đặt vấn đề; kết luận và kiến nghị bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

### **5.2. Sản phẩm**

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (kèm phụ biểu): 05 bộ

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân, tỷ lệ 1/10.000 (kèm Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án): 05 bộ

- Bản đồ chuyên đề (nếu có): 05 bộ

- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1. Phân tích khái quát điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường**

#### **1.1. Điều kiện tự nhiên**

##### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Phú Tân nằm ở phía Tây Bắc tỉnh An Giang, tiếp giáp và cách trung tâm thành phố Long Xuyên khoảng 35 km về phía Nam. Tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp thị xã Tân Châu;

Phía Nam giáp huyện Chợ Mới;

Phía Đông giáp huyện Hồng Ngự và huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp;

Phía Tây giáp thành phố Châu Đốc và huyện Châu Phú.

Về giao thông đường bộ, có các tuyến huyết mạch như đường tỉnh 954, đường tỉnh 951, kết hợp với các đường huyện, xã tạo nên hệ thống giao thông liên vùng giữa huyện và các địa phương khác trong vùng rất thuận lợi. Về giao thông đường thủy đặc thù có sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao trải dài trên địa phận và hệ thống sông lớn nhỏ, các kênh rạch chằng chịt tạo thuận tiện trong việc lưu thông và trao đổi kinh tế của huyện với các vùng lân cận.

##### **1.1.2. Địa hình, khí hậu, thủy văn**

- **Địa hình:** nhìn chung tương đối bằng phẳng, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống kênh rạch chằng chịt. Cao độ trung bình từ 0,8m – 1,5m; độ dốc nghiêng dần từ sông Hậu, sông Tiền vào nội đồng theo hướng Tây – Bắc; Đông – Nam (từ phía bờ sông và phía trong đồng ruộng). Do đó, đã tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

- **Khí hậu:** Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

+ **Chế độ nhiệt:** trung bình năm khoảng 28,6oC. Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 26oC, tháng 5 có nhiệt độ cao nhất là 30oC.

+ **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao khoảng 2.629,6 giờ/năm.

+ **Chế độ mưa:** trong năm hình thành hai mùa mưa và khô. Mùa mưa từ tháng 5-11 trùng với gió mùa Tây Nam. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm

sau trùng với gió mùa Đông Bắc.

+ **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 69 – 86%.

+ **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và nóng.

- **Thủy văn:** Chế độ thủy văn trên địa bàn Huyện chịu tác động của 03 yếu tố: dòng chảy chính sông Hậu, sông Tiền cùng với nhánh sông Vàm Nao; chế độ mưa nội tại và chế độ bán nhật triều biển Đông.

Với đặc điểm thủy văn đặc thù của huyện, tuy đã tạo ra những khó khăn nhất định về kinh tế - xã hội nhưng vào mùa lũ hằng năm đã cung cấp cho huyện lượng phù sa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và cung cấp nguồn lợi thủy sản.

## **1.2. Các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 nhóm đất chính là đất phù sa, đất phù sa bồi phát triển khá ven sông, Trong đó:

- Nhóm đất phù sa: diện tích khoảng 24.702,36 ha, chiếm 79,02% diện tích tự nhiên, bao gồm các loại như đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi (GLmf); đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng khá (Fleg).

- Nhóm đất phù sa bồi, phát triển khá ven sông: diện tích khoảng 4.445,26 ha, chiếm 14,22% DTTN, chủ yếu là đất phù sa bồi, phát triển khá, có dấu tích đường nứt dọc, dinh dưỡng kém (LVvd).

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

- **Nước mặt:** được cung cấp trực tiếp bởi hệ thống sông, kênh, rạch khá dày đặc trên địa bàn, đặc biệt là nguồn nước từ sông Hậu. Do đó, huyện luôn có nguồn nước mặt rất dồi dào để cung cấp cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội, cũng như nhu cầu sinh hoạt của người dân trên địa bàn.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng trên địa bàn, nước ngọt có chất

lượng khá tốt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistocen, Pliocen, Mioocen ở độ sâu 100 - 300m, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất. Trong đó, chủ yếu phục vụ cho mục đích công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

### **1.2.3. Tài nguyên khoáng sản**

Chủ yếu là sét gạch ngói (xã Phú Bình) và cát xây dựng, cát san lấp, vật liệu sản xuất gạch không nung (xã Phú Hiệp, Hòa Lạc, Phú Bình, Bình Thạnh Đông, Tân Hòa). Trữ lượng thăm dò dự báo khoảng 17,620 triệu m<sup>3</sup> có vị trí trên địa bàn huyện thuộc sông Tiền và sông Hậu

### **1.2.4. Tài nguyên nhân văn**

Phú Tân có lịch sử phát triển lâu đời gắn liền với quá trình phòng ngừa thiên tai và đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Quá trình đó đã tạo nên những giá trị nhân văn qua nhiều thế hệ, hình thành những giá trị văn hoá truyền thống mang sắc thái riêng.

Về phong tục tập quán mang những nét tương đồng gắn liền với sản xuất thuần nông. Năm 2023, dân số huyện có 188.532 người, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số, kế đó là dân tộc Khmer, Hoa, Chăm... với nhiều thành phần tôn giáo như Phật giáo Hòa Hảo, Phật giáo, Cao Đài, Hồi giáo, Công Giáo, Tin Lành và các thiết chế chùa chiền, thánh thất, nhà thờ và những lễ hội, tín ngưỡng đã ăn sâu trong đời sống tâm linh của nhân dân.

## **1.3. Thực trạng môi trường**

### **1.3.1. Môi trường không khí**

Năm 2023, trên địa bàn huyện cho thấy các chỉ tiêu đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT).

### **1.3.2. Môi trường nước**

- **Nước mặt:** hiện nay một số nơi ở các sông, kênh, rạch đã xuất hiện ô nhiễm nhẹ, các nguồn gây ô nhiễm nước mặt chủ yếu là do dư thừa lượng phân hóa học từ trồng trọt; nước thải từ nuôi trồng, chế biến thủy hải sản chưa được xử lý, lắng đọng trước khi thải ra kênh rạch; nước thải từ sinh hoạt của người dân, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.v.v.

- **Nước dưới đất:** chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện được so sánh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất hiện hành (QCVN 09-MT:2015/BTNMT) để đánh giá mức độ ô nhiễm cho thấy các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép..

### **1.3.3. Môi trường đất**

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, cho đến nay khu vực trồng lúa, màu thị trấn Chợ Vàm và xã Phú Thành cho thấy, có 21/24 mẫu cận ô nhiễm chỉ tiêu As; các kim loại nặng còn lại và thuốc BVTV chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

## **2. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### **2.1. Tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Năm 2024, huyện đã tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra, kịp thời có giải pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc phát sinh nhằm hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao và đã đạt được những kết quả tích cực

Nhìn chung, tình hình kinh tế - xã hội 09 tháng đầu năm của huyện phát triển ổn định, tăng trưởng kinh tế của huyện đã góp phần cải thiện đời sống nhân dân, giải quyết tốt các chính sách an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội, quốc phòng an ninh tiếp tục được giữ vững và ổn định, việc cải cách hành chính có nhiều chuyển biến tích cực.

Tổng giá trị sản xuất (Giá SS2010): 11.104,229 tỷ đồng, đạt 77,81%. Trong đó: Nông, lâm, thủy sản: 4.624,627 tỷ đồng, đạt 76,71%; Công nghiệp - Xây dựng: 3.368,900 tỷ đồng, đạt 79,16%; Dịch vụ: 3.110,702 tỷ đồng, đạt 78,04%.

### **2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

#### **2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Năm 2024, mặc dù còn gặp khó khăn do giá cả vật tư nông nghiệp luôn biến động ở mức cao, giá một số hàng hóa nông sản sụt giảm,...ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, nhưng do huyện đã đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cải tạo diện tích vườn kém hiệu quả, phát triển các mô hình trồng rau, màu trên đất lúa; phát triển nuôi trồng thủy sản, mô hình chăn nuôi gia

súc, gia cầm theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm;...Do đó, kinh tế nông nghiệp – thủy sản của huyện tiếp tục phát triển ổn định theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, góp phần ổn định lương thực. Cụ thể, kết quả như sau:

- **Ngành trồng trọt:** với các loại cây trồng có thể mạnh như lúa, cây ăn trái, rau màu các loại. Trong đó:

+ Lúa: diện tích sản xuất 59.818 ha, đạt 98,02% kế hoạch (400 ha chuyển sang trồng rau muống lấy hạt), trong đó lúa nếp 32.028 ha chiếm 64,34% diện tích, lúa xuất khẩu 17.754 ha chiếm 35,66%. Năng suất bình quân đạt 7,0 tấn/ha.

+ Cây ăn trái: toàn huyện hiện có 828,43 ha trồng cây ăn trái, tổng sản lượng ước đạt 8.528 tấn.

+ Rau màu: tiếp tục chuyển biến theo hướng cây có giá trị kinh tế ổn định. Tổng diện tích gieo trồng màu 2.667,01 ha, với các loại cây màu chủ yếu như bắp trắng, rau dừa, ớt, đậu xanh, khoai cao, đậu nành rau, đậu phộng ..

- **Ngành chăn nuôi- thủy sản:** hoạt động chăn nuôi - thủy sản ổn định, không phát sinh dịch bệnh. Toàn huyện có 703.509 con gia súc, gia cầm các loại và 343,81 ha thủy sản đang nuôi , cung cấp ra thị trường khoảng 4.213 tấn thịt, 26.500.000 trứng gia cầm và 31.263,06 tấn cá, trong đó bán thị trường Campuchia khoảng 7.500 tấn.

### 2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

- **Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:** Trong những năm qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng sản xuất công nghiệp vẫn phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao, sản phẩm đa dạng, phong phú đáp ứng kịp thời theo nhu cầu của thị trường, với các ngành nghề chủ lực như xây xát, gạch nung, vật liệu xây dựng, chế biến thủy sản... Năm 2024, át triển mới 38 cơ sở, vốn đầu tư trên 555 triệu đồng, giải quyết việc làm cho 114 lao động

- **Về xây dựng:** huyện tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng gắn với xây dựng nông thôn mới từ các nguồn vốn Trung ương, vốn tỉnh, vốn huyện, cũng như các nguồn vốn lồng ghép khác, kết quả mang lại chuyển biến tích cực góp phần tác động cho phát triển kinh tế xã hội, phục vụ thiết thực đời sống người dân. Tập trung nhất lĩnh vực giao thông thủy lợi, trường học, y tế, chợ....., Huyện đang tiếp tục tập trung nâng chất các tiêu chí đô thị và tổ chức khởi công một số công



trình trọng điểm, tập trung duy tu, sửa chữa các tuyến đường hiện hữu đảm bảo lưu thông an toàn, hoàn chỉnh hệ thống điện, đèn chiếu sáng công cộng phục vụ người dân. Năm 2024, huyện đầu tư thực hiện 162 công trình với tổng các nguồn vốn được bố trí là 366.955 triệu đồng. Tiến độ thực hiện được 78 công trình hoàn thành, 36 công trình đang thi công, 48 công trình đang lập hồ sơ thủ tục. Tiến độ giải ngân: vốn Trung ương 111.865 triệu đồng đạt 85%, tỉnh quản lý 33.698 đạt 37%, huyện quản lý 27.369 triệu đồng đạt 30%, vốn kéo dài 5.802 triệu đồng đạt 35%.

### **2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

Hoàn động thương mại dịch vụ tiếp tục được duy trì, ổn định; phát triển mới 268 cơ sở, vốn đầu tư trên 81.887 triệu đồng, giải quyết việc làm cho 821 lao động. Tiếp tục quan tâm thực hiện công tác quản lý, thúc đẩy hoạt động thương mại, kinh doanh tại các chợ.

## **2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

Năm 2023, dân số toàn huyện là 188.532 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,95%, mật độ dân số bình quân là 603 người/km<sup>2</sup>.

Huyện đã tập trung huy động các nguồn lực và thực hiện các giải pháp xóa đói giảm nghèo, nên đã giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 0,37%.

Thu nhập bình quân đầu người đạt 61,11 triệu đồng/người/năm.

## **2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.4.1. Giao thông**

- **Giao thông đường bộ:** Trên địa bàn huyện, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt cao, nhất là các tuyến quan trọng. Cụ thể, như sau:

+ Đường tỉnh: có 02 tuyến; tuyến ĐT.954 và ĐT. 951 đoạn qua huyện có chiều dài 68km, mặt láng nhựa. Hiện nay tuyến 954 đang được đầu tư nâng cấp, là trục trung tâm để phát triển mạng lưới giao thông của huyện kết nối thị xã Tân Châu. Mặt khác, với vị trí tuyến đường song song và cách sông Hậu, sông Tiền khoảng 200 - 400m, tạo điều kiện kết nối giao thông thủy - bộ liên hoàn, là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển công nghiệp, xây dựng, đô thị, nâng cao năng lực cạnh tranh và góp phần tạo động lực cho sự phát triển của huyện.

+ Đường huyện: có 04 tuyến đã và đang được đầu tư và nâng cấp, với chiều dài 50 km gồm: tuyến kênh Thần Nông, tuyến K16, tuyến Vòng O, tuyến Phú Hưng – Hiệp Xương, mặt láng nhựa, đảm bảo thông suốt các xã, thị trấn.

+ Đường liên xã và giao thông nông thôn: có 16 tuyến liên xã với tổng chiều dài khoảng 113 km; đường liên ấp có 17 tuyến với tổng chiều dài khoảng 104 km và kết hợp các cầu, cống tạo điều kiện giao thông nông thôn thuận lợi.

- **Giao thông đường thủy:** Giao thông thủy của huyện bao gồm các tuyến như sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao, sông Cái Vừng và nhiều tuyến kênh, rạch vừa và nhỏ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

#### **2.4.2. Thủy Lợi**

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn, bao gồm: kênh trục chính, kênh cấp II, III được nạo vét định kỳ hằng năm, kè đắp các đoạn sạt lở do mưa lũ hoặc do tàu thuyền đi lại đảm bảo thông dòng, thông luồng. Cụ thể, hệ thống kênh cấp II có 12 kênh; hệ thống kênh cấp III có 7 kênh; hệ thống cống hờ có 16 cống và khoảng 270 cống tròn.

#### **2.4.3. Giáo dục – đào tạo**

Trên địa bàn huyện, mạng lưới trường lớp đã được quan tâm đầu tư nên cơ sở vật chất trường lớp ngày càng khang trang, hiện đại góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của học sinh.

Công tác giáo dục và đào tạo của huyện luôn được quan tâm đầu tư phát triển, vì vậy chất lượng dạy và học được nâng lên đáng kể, tỷ lệ trẻ em đến lớp, tỷ lệ học sinh khá giỏi và tốt nghiệp các cấp học đạt cao. Năm học 2023-2024, huyện có tổng số các trường học là 71 trường, trong đó có 29/71 trường đạt chuẩn quốc gia. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đến trường đạt 101,08%.

#### **2.4.4. Y tế**

Hiện nay, Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn được quan tâm thực hiện tốt. Các chương trình y tế quốc gia, công tác truyền thông dân số triển khai đạt kết quả cao. Công tác y tế dự phòng gắn với khám và điều trị về chất lượng, hiệu quả được nâng lên đáng kể.

Toàn huyện có 01 bệnh viện; 01 phòng khám đa khoa khu vực; 18/18 xã, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn. Nhìn chung, mạng lưới y tế đã được hình thành

và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường nên đã góp phần nâng cao hiệu quả khám và chữa bệnh ở các tuyến cơ sở.

Lực lượng cán bộ, công chức ngành Y tế ngày càng được đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Tỷ lệ bác sĩ hiện có là 5 bác sĩ/vạn dân và 11,35 giường bệnh/vạn dân. Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế ước cuối năm có 162.386 người tham gia BHYT, đạt 86,03% so dân số.

#### **2.4.5. Văn hóa, thể dục thể thao**

Hoạt động văn hóa, thể thao những năm qua tiếp tục ổn định và phát triển, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương và đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của nhân dân trong huyện vào dịp tết, các ngày lễ trọng đại của đất nước. Đến nay, toàn huyện có 18 nhà văn hóa, 88/88 nhà văn hóa ấp (trong đó, có 87 nhà văn hóa ấp đạt chuẩn). Về thể dục thể thao trên địa bàn huyện được duy trì thường xuyên, thu hút đông đảo nhân dân đến tham gia, hiện tại huyện có 03 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 03 nhà tập cầu lông, 01 hồ bơi.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển, số người luyện tập TDTT toàn huyện đạt 37,5%, số hộ gia đình thể thao đạt 39% so dân số toàn huyện

#### **2.4.6. Quốc phòng, an ninh**

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Bộ máy cơ quan quân sự các cấp được củng cố đáp ứng được nhiệm vụ thực hiện công tác quốc phòng địa phương. Công tác tuyển quân hằng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, các lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được củng cố, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Bộ máy an ninh cơ sở ngày càng được hoàn thiện và có nhiều tiến bộ, bảo đảm tính hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm. An ninh chính trị được giữ ổn định, các

vấn đề tranh chấp nội bộ được theo dõi và giải quyết kịp thời. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

### **3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường**

#### **3.1. Thuận lợi**

Huyện có vị trí vô cùng thuận lợi do tiếp giáp với nhiều khu vực năng động như thành phố Châu Đốc – đô thị loại II của tỉnh An Giang. Mặt khác, huyện có tuyến tỉnh lộ 954 là giao thông đường bộ huyết mạch chạy qua và hệ thống giao thông thủy thuận lợi với sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao. Do đó, huyện có đủ các điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ như chế biến, vận tải thủy, bộ, kho bãi, vận chuyển cung ứng các thiết bị...

Điều kiện khí hậu, đất đai và nguồn nước của huyện tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp với năng suất, sản lượng cao trên cùng một đơn vị diện tích.

Huyện đã được xác định là huyện trọng điểm về phát triển nông nghiệp của tỉnh An Giang, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh, nên trong tương lai sẽ nhận được sự quan tâm đầu tư mạnh mẽ về công nghiệp của tỉnh và trung ương, do đó có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển nền công nghiệp, cũng như kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ đã được chuyển dịch theo hướng gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, tăng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nên đã cải thiện được đời sống dân cư và các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hạ tầng cơ sở khá phát triển, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, thông tin liên lạc và các lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục... cũng được quan tâm đúng mức nên đã nâng cao được đời sống, tinh thần của nhân dân.

Lực lượng lao động nông nghiệp khá dồi dào là một yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

Quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội được giữ vững tạo tiền đề tốt để phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ trong nội bộ nhân dân

#### **3.2. Khó khăn, thách thức**

- Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội.

- Ngành nông nghiệp - thủy sản, trong thời gian qua đã có sự gắn kết giữa sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ nhưng hiệu quả chưa cao. Do đó, để nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa nông sản là thách thức không nhỏ đối với huyện.

Mùa mưa và triều cường gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt nhân dân. Tác động gián tiếp hư hỏng các công trình hạ tầng kỹ thuật, các hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống sinh hoạt, đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân

Nền kinh tế nông nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao, do các sản phẩm nông nghiệp chưa được chế biến và xuất khẩu dưới hình thức sản phẩm mà chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu.

Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế nên gây khó khăn cho việc thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có sự đầu tư dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Còn thiếu đội ngũ lao động có tay nghề để phục vụ trong các ngành kinh tế công nghiệp. Điều này làm trở ngại cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

Trong thời gian tới, quá trình công nghiệp hóa sẽ diễn ra mạnh hơn, tốc độ đô thị hóa cũng sẽ diễn ra nhanh hơn kéo theo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao, gây khó khăn cho mục tiêu phát triển bền vững

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất năm 2024

Năm 2024, (theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và rà soát kết quả thực hiện bổ sung năm 2024), diện tích tự nhiên của huyện là 31.260,60 ha gồm 03 nhóm đất là nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 25.882,15 ha, chiếm 82,79%;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 5.315,65 ha, chiếm 17,00 %;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 62,81 ha, chiếm 0,20%.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng theo từng loại đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	25.882,15	82,79	428,82	1.374,33	655,21	2.038,56	1.101,05	1.302,47	1.998,84	2.123,77	2.495,54	1.678,48	1.658,55	2.089,84	1.838,33	1.459,59	1.325,43	1.028,11	828,23
1.1	Đất trồng lúa	23.492,02	90,77	355,46	1.282,60	567,53	1.976,35	1.039,23	1.245,14	1.899,52	1.816,05	2.395,52	1.597,60	1.591,70	1.954,84	1.547,30	1.397,15	1.271,08	761,17	793,68
1.1.1	Đất trồng cây chuyên trồng lúa	23.492,02	90,77	355,46	1.282,60	567,53	1.976,35	1.039,23	1.245,14	1.899,52	1.816,05	2.395,52	1.597,60	1.591,70	1.954,84	1.547,30	1.397,15	1.271,08	761,17	793,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại																			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	845,32	3,27	7,75	5,19	17,54	17,40	7,65	16,13	3,31	39,52	10,32	28,40	32,03	92,19	108,02	6,63	1,88	150,86	1,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	855,58	3,31	52,65	71,69	57,83	38,28	43,68	24,29	76,95	61,17	40,72	44,15	15,07	35,45	61,93	47,76	39,01	80,41	23,96

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
1.4	Đất rừng đặc dụng																			
1.5	Đất rừng phòng hộ																			
1.6	Đất rừng sản xuất																			
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	688,91	2,66	12,96	14,85	12,31	6,53	10,50	16,91	19,07	207,02	48,98	8,34	19,75	7,36	121,08	8,05	13,46	35,66	9,11
1.8	Đất chăn nuôi tập trung																			
1.9	Đất làm muối																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	0,31	0,00																	0,21
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.315,65</b>	<b>17,00</b>	<b>355,40</b>	<b>357,62</b>	<b>129,95</b>	<b>181,68</b>	<b>187,01</b>	<b>258,02</b>	<b>244,24</b>	<b>427,57</b>	<b>274,68</b>	<b>427,15</b>	<b>188,84</b>	<b>251,11</b>	<b>429,22</b>	<b>322,90</b>	<b>221,66</b>	<b>510,93</b>	<b>167,41</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	982,60	18,49			55,48	35,02	69,23	39,81	60,18	84,78	55,91	73,42	37,15	50,32	68,01	68,36	84,34	90,05	39,95
2.2	Đất ở tại đô thị	221,71	4,17	111,85	109,86															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	30,58	0,58	8,31	1,02	1,22	0,60	1,30	8,11	0,67	0,81	1,01	0,51	1,19	0,37	1,14	1,61	0,47	0,89	0,65
2.4	Đất quốc phòng	1,06	0,02	1,06																
2.5	Đất an ninh	1,14	0,02	0,78																
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	75,37	1,42	18,01	5,55	2,28	3,22	2,83	2,46	4,55	5,14	2,43	3,81	1,61	3,42	2,47	3,13	3,46	4,76	3,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,88	2,49	1,29	0,23					0,19										

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,19	9,54	4,34	0,21	0,30	0,05	0,39	0,03	0,08	0,42	0,18	0,12	0,07	0,22	0,24	0,07	0,07	0,11	0,12
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	49,46	65,62	9,66	3,26	1,98	1,38	1,61	1,46	3,17	3,66	2,25	2,52	1,54	2,29	1,24	2,05	3,39	3,37	2,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	16,84	22,34	2,72	1,85		1,79	0,83	0,97	1,11	1,06		1,17		0,91	0,99	1,01		1,28	0,83
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	81,87	1,54	4,26	1,55	2,21	0,52	1,28	2,60	0,71	2,28	0,32	2,98	1,88	0,81	1,50	1,74	3,55	12,66	0,84
2.7.1	Đất khu công nghiệp																			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	39,00	47,63																	



Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	4,96	6,06	2,14	0,26	0,01	0,52	0,02	0,36	0,21	0,42	0,01	0,11	0,55	0,02	0,08	0,10	0,02	0,01	0,08
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	37,91	46,30	2,12	1,29	2,20		1,26	2,24	0,50	1,86	0,31	2,87	1,33	0,79	1,42	1,64	3,53	12,66	0,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.759,76	33,11	61,56	68,81	28,76	102,59	61,47	77,94	117,28	157,93	173,44	76,42	119,24	128,99	187,56	84,10	80,93	106,78	68,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	768,61	43,68	46,62	25,37	16,90	51,53	27,57	27,64	51,44	66,13	76,36	33,59	49,19	53,57	69,28	34,93	42,79	49,78	26,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	962,56	54,70	7,76	42,98	11,59	50,91	33,40	50,30	53,16	90,88	95,95	42,66	69,49	74,83	116,97	48,36	37,86	56,78	40,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,31	0,02					0,14											0,17	

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	14,19	0,81	1,53						12,41		0,05				0,20				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	1,64	0,09	1,16		0,06											0,07	0,10		0,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,46	0,03	0,08	0,04		0,02					0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	7,37	0,42	2,48	0,42	0,21	0,13	0,36		0,27	0,43	0,16	0,16	0,32	0,58	0,35	0,40	0,16	0,04	0,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	4,62	0,26	1,93							0,49	0,90		0,22		0,75	0,33			
2.9	Đất tôn giáo	10,93	0,21	3,12	0,52	0,70		0,01			0,50		1,40		0,36	1,76		0,99	1,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	3,56	0,07	0,29	1,01			0,24			0,61	0,12	0,30		0,42	0,21		0,30	0,06	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	29,67	0,56	4,23	2,50	1,04	0,01	1,56	0,42	2,25	1,63	0,57	2,53		1,16	1,53	1,30	1,82	2,92	1,88
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.113,86	39,77	141,93	164,00	38,21	39,72	49,09	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	27,23	65,26	165,03	162,66	45,80	291,80	52,25
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ,	1,23	0,06											0,63			0,07			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
	dâm, phá																			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.112,63	99,94	141,93	164,00	38,21	39,72	49,09	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	26,60	65,26	165,03	162,59	45,80	291,80	52,25
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	3,53	0,07		2,80	0,05				0,14				0,54						
3	Nhóm đất chưa sử dụng	62,81	0,20	1,58	3,24	10,06		4,13								5,43			16,93	
3.1	Đất băng chưa sử dụng	62,81	100,00	1,58	3,24	10,06		4,13								5,43			16,93	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng																			
3.3	Núi đá không có rừng cây																			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng																			

Nguồn: số liệu thống kê đất đai năm 2023 và rà soát kết quả thực hiện năm 2024.

## 2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Tân đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 2190/QĐ-UBND-NĐ ngày 29/12/2023. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Phú Tân triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; công trình, dự án đã được duyệt trên địa bàn đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Kết quả đạt được theo từng chỉ tiêu, cụ thể như sau:

**Bảng 2: Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (đến ngày 31/12/2024)			Phân diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm(-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển năm sau	Diện tích công bố hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.912,28</b>	<b>25.858,61</b>	<b>25.884,65</b>	<b>-27,63</b>	<b>51,48</b>	<b>26,04</b>	<b>25,04</b>	<b>1,00</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.510,83	23.489,03	23.492,02	-18,81	86,31	2,98	1,98	1,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.510,83	23.489,03	23.492,02	-18,81	86,31	2,98	1,98	1,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	845,59	842,91	845,32	-0,27	10,05	2,41	2,41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	866,58	837,47	858,08	-8,50	29,19	20,62	20,62	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	688,96	688,88	688,91	-0,05	62,23	0,03	0,03	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31	0,31	0,31					
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.285,52</b>	<b>5.339,19</b>	<b>5.311,65</b>	<b>26,13</b>	<b>48,69</b>	<b>-27,54</b>	<b>-26,54</b>	<b>-1,00</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	979,36	994,35	982,60	3,25	21,66	-11,74	-11,83	0,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	218,70	221,00	219,21	0,51	22,09	-1,79	-1,79	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,58	30,58	32,69	2,11		2,11	2,11	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,06	1,06	1,06					

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (đến ngày 31/12/2024)			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm(-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển năm sau	Diện tích công bố hủy bỏ
2.5	Đất an ninh	CAN	1,14	1,14	1,14					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74,70	75,37	75,37	0,67	100,00			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,88	1,88	1,88					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,19	7,19	7,19					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,79	49,46	49,46	0,67	100,00			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,84	16,84	16,84					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,87	81,96	81,87			-0,09		-0,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,00	39,00	39,00					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,96	5,05	4,96			-0,09		-0,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,91	37,91	37,91					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.736,56	1.772,03	1.756,15	19,59	55,24	-15,87	-14,87	-1,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	745,41	779,33	768,61	23,20	68,41	-10,71	-10,71	

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (đến ngày 31/12/2024)			Phần diện tích chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	So sánh		Tổng số (ha)	Trong đó	
						Tăng (+), giảm(-) (ha)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển năm sau	Diện tích công bố hủy bỏ
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	962,56	962,56	962,56					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,31	0,31	0,31					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,19	14,19	14,19					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,64	3,19	1,64			-1,55	-0,55	-1,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,46	0,46					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,37	7,37	7,37					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,62	4,62	1,01	-3,61		-3,61	-3,61	
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,93	10,93	10,93					
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,56	3,56	3,56					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,67	29,82	29,67			-0,15	-0,15	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.113,86	2.113,86	2.113,86					
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,23	1,23	1,23					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.112,63	2.112,63	2.112,63					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	3,53	3,53					
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>62,81</b>		<b>62,81</b>			<b>62,81</b>	<b>62,81</b>	

## **2.1. Đất nông nghiệp**

Năm 2024, chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt là 25.858,61 ha, được phép giảm 53,67 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 25.884,65 ha, đã giảm 27,63 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 51,48% kế hoạch. Còn lại chưa thực hiện được 26,04 ha, trong đó, diện tích chuyển sang năm 2025 tiếp tục thực hiện là 25,04 ha, diện tích hủy bỏ là 1,00 ha. Do đã chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình trong năm kế hoạch như: Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh); Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao); Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1); Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1); Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950) và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn và đô thị của hộ gia đình, cá nhân; còn lại 26,04 ha chưa chuyển được sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình còn lại như: Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm; Hệ thống hạ tầng giao thông thủy lợi phục vụ chuyên canh rau, màu ứng dụng công nghệ cao vùng Lồng hồ Tân Trung; Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới; Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc; Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huê Viên.

Chi tiết, chuyển đổi các chỉ tiêu thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất chuyên trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 23.489,03 ha, được giảm 21,79 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 23.492,02 ha, đã giảm 18,81 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 86,31% kế hoạch.

- Đất trồng cây hằng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 842,91 ha, được giảm 2,68 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 845,32 ha, đã giảm 0,27 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 10,05% kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 837,47 ha, được giảm 29,11 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 858,08 ha, đã giảm 8,5 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 29,19% kế hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 688,88 ha, được giảm 0,08 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 688,91 ha, đã giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 62,23% kế hoạch.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 0,31 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

## **2.2. Đất phi nông nghiệp**

Năm 2024, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt là 5.339,19 ha, được phép tăng 53,67 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 5.313,15 ha, đã tăng được 27,63 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 51,48% kế hoạch. Còn lại chưa thực hiện được 26,04 ha, trong đó, diện tích chuyển sang năm 2025 tiếp tục thực hiện là 25,04 ha, diện tích hủy bỏ là 1,00 ha. Do đã thực hiện và chưa thực hiện được các công trình như trên (phần 1.1 đất nông nghiệp)

Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 994,35 ha, được tăng 14,99 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 982,6 ha, đã tăng 3,25 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 21,66% kế hoạch.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 221 ha, được tăng 2,3 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 219,21 ha, đã tăng 0,51 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 22,09% kế hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 30,58 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt là 1,06 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt là 1,14 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, bao gồm:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 1,88 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- + Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt là 7,19 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: chỉ tiêu được duyệt là 49,46 ha, được tăng 0,67 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 49,46 ha, đã tăng 0,67 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 100% kế hoạch.

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: chỉ tiêu được duyệt là 16,84 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, bao gồm:

- + Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 39 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.



+ Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu được duyệt là 5,05 ha, được tăng 0,09 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 4,96 ha, chưa thực hiện tăng được 0,09 ha, chưa đạt so với kế hoạch.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 37,91 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: bao gồm:

+ Đất công trình giao thông: chỉ tiêu được duyệt là 779,33 ha, được tăng 33,92 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 768,61 ha, đã tăng 23,2 ha so với hiện trạng năm 2023, đạt 68,41% kế hoạch.

+ Đất công trình thủy lợi: chỉ tiêu được duyệt là 962,56 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: chỉ tiêu được duyệt là 0,31 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất công trình xử lý chất thải: chỉ tiêu được duyệt là 14,19 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: chỉ tiêu được duyệt là 3,19 ha, được tăng 1,55 ha so với hiện trạng năm 2023, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: chỉ tiêu được duyệt là 0,46 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: chỉ tiêu được duyệt là 7,37 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu được duyệt là 4,62 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất cơ sở tôn giáo: chỉ tiêu được duyệt là 10,93 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất tín ngưỡng: chỉ tiêu được duyệt là 3,56 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: chỉ tiêu được duyệt là 29,82 ha, được tăng 0,15 ha so với hiện trạng năm 2023. Kết quả thực hiện là 29,67 ha, chưa thực hiện tăng được 0,15 ha, chưa đạt so với kế hoạch.

- Đất có mặt nước chuyên dùng, bao gồm:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá: chỉ tiêu được duyệt là 1,23 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: chỉ tiêu được duyệt là 2.112,63 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 3,53 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

### 2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2024, chỉ tiêu đất chưa sử dụng được duyệt là không còn (xác định đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm kế hoạch là 62,81 ha). Kết quả chưa thực hiện được.

## 3. Kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

### 3.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm 2024

Năm 2024, huyện đã đăng ký tổng cộng 14 công trình thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất và công trình thực hiện thủ tục hành chính, với diện tích thực hiện là 53,67 ha, kết quả thực hiện như sau:

- Tổng số dự án đã thực hiện là: 07 dự án, đạt 50,0% dự án kế hoạch, với diện tích là 27,63 ha, đạt 51,48% kế hoạch.

- Tổng số dự án chưa thực hiện là: 07 dự án, với diện tích là 26,04 ha. Nguyên nhân, do nguồn vốn bố trí thực hiện trong năm triển khai hạn chế hoặc chậm so với dự kiến. Đề xuất chuyển tiếp sang năm 2025 tiếp tục thực hiện 05 dự án (Diện tích là 25,04 ha), do còn bố trí vốn thực hiện và có chủ trương tiếp tục thực hiện; đề xuất hủy bỏ không thực hiện tiếp trong năm 2024 là 02 dự án (diện tích là 1,0 ha), do không có bố trí nguồn vốn thực hiện năm 2025, chủ đầu tư chưa thực hiện trong năm 2025.

**Bảng 3: Danh mục các công trình trong kế hoạch 2024 đã thực hiện**

Đơn vị: ha

Stt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024					Địa điểm (đến cấp xã)
	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ đất trồng lúa	
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT</b>					
1	Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân	1,00		1,00		Tân Trung

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

Stt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024					Địa điểm (đến cấp xã)
	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ đất trồng lúa	
	Thanh)					
2	Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao)	0,36		0,36		Tân Trung
3	Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)	0,33	0,25	0,07		Long Hòa
4	Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950)	0,20		0,20		Hòa Lạc, Phú Long, Phú Lâm
5	Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1)	1,00		1,00		Long Hòa
<b>B</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác (thủ tục hành chính)</b>					
<b>1</b>	Trường Tiểu học A Hoà Lạc (điểm chính). Hạng mục san lấp cát hầm, mua đất mở rộng diện tích	0,05	0,05			Hòa Lạc
2	Trường THCS Tân Trung	0,90	0,90			Tân Trung

*Nguồn: Rà soát tiến độ thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, trực tiếp với các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn*

Đồng thời, bên cạnh kết quả đạt được cũng có một số công trình, dự án đến nay đã quá 03 năm chưa thực hiện hoặc thay đổi vị trí, quy mô, diện tích hoặc không được bố trí vốn thực hiện hoặc không còn nhu cầu thực hiện. Cụ thể, công trình, dự án thu hồi đất có 01 dự án; công trình chuyển mục đích sử dụng đất có 01 công trình.

**Bảng 4: Danh mục công trình trong kế hoạch năm 2024 đề xuất hủy bỏ**

**Đơn vị: Ha**

St t	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024					Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ đất trồng lúa		
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT</b>						
1	Đường dây 220kV Hồng	1,00		1,00	1,00	Hòa Lạc, Phú Long,	Thay đổi thời gian thực

St t	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024					Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ đất trồng lúa		
	Ngự - Châu Đốc					Phú Lâm	hiện sang 2025-2027
<b>B</b>	<b>CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT TRỒNG LÚA THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>						
1	Cửa hàng Xăng dầu Kim Huê	0,09		0,09	0,09	Phú Thọ	Dừng thực hiện dự án

### 3.2. Kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2024

Năm 2024, huyện đăng ký 7 khu đất công khai thác đất ở, với tổng diện tích khai thác là 0,51 ha. Đến nay, các khu hiện đang trình phê duyệt giá nên chưa hoàn thành kế hoạch khai thác trong năm 2024

Đề xuất hủy bỏ 07 khu đất công không thực hiện trong năm 2025, chi tiết như sau:

**Bảng 5: Danh mục kết quả thực hiện các khu đất công đưa ra khai thác năm 2024**

*Đơn vị: Ha*

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Diện tích khai thác (m2)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác	Nguyên nhân chưa khai thác
1	TDC Bắc K26 Đông Phú Thạnh	Phú Thạnh	114	Đất ONT	Đang trình phê duyet giá	Đấu giá	Giữ lại bố trí tái định cư cho các dự án trên địa bàn huyện. Năm 2025 chưa có kế hoạch bố trí
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			114	Đất ONT		Đấu giá	
			106	Đất ONT		Đấu giá	
2	CDC xã Phú Thành	Phú Thành	75	Đất ONT	Đang trình	Đấu giá	Giữ lại bố trí tái
			75	Đất ONT		Đấu giá	

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Diện tích khai thác (m2)	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác	Nguyên nhân chưa khai thác
			75	Đất ONT	phê duyệt giá	Đấu giá	định cư cho các dự án trên địa bàn huyện. Năm 2025 chưa có kế hoạch bố trí
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			75	Đất ONT		Đấu giá	
			70,5	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			100	Đất ONT		Đấu giá	
			179,7	Đất ONT		Đấu giá	
3	TDC Trung tâm xã Phú Long	Phú Long	83	Đất ONT	Đang trình phê duyệt giá	Đấu giá	Giữ lại bố trí tái định cư cho các dự án trên địa bàn huyện. Năm 2025 chưa có kế hoạch bố trí
			83,3	Đất ONT		Đấu giá	
			84,3	Đất ONT		Đấu giá	
			84,2	Đất ONT		Đấu giá	
			84,4	Đất ONT		Đấu giá	
			84,5	Đất ONT		Đấu giá	
			84,4	Đất ONT		Đấu giá	
			101,6	Đất ONT		Đấu giá	
			101,9	Đất ONT		Đấu giá	
			101,4	Đất ONT		Đấu giá	
			121	Đất ONT		Đấu giá	
			84,5	Đất ONT		Đấu giá	
4	KDC ấp Hiệp Hưng	Hiệp	108	Đất ONT	Đang	Đấu giá	Giữ lại bố

TT	Tên khu đất	Xã, phường, thị trấn	Diện tích khai thác (m <sup>2</sup> )	Mục đích khai thác	Tiến độ thực hiện	Hình thức khai thác	Nguyên nhân chưa khai thác
		Xương	108	Đất ONT	trình phê duyệt giá	Đấu giá	trí tái định cư cho các dự án trên địa bàn huyện. Năm 2025 chưa có kế hoạch bố trí
			108	Đất ONT		Đấu giá	
			85,5	Đất ONT		Đấu giá	
			90	Đất ONT		Đấu giá	
			90	Đất ONT		Đấu giá	
			90	Đất ONT		Đấu giá	
			90	Đất ONT		Đấu giá	
			72	Đất ONT		Đấu giá	
			103,5	Đất ONT		Đấu giá	
5	Khu đất dôi dư nền nhà gia đình chính sách giao lại	UBND huyện	36,5	Đất ODT	Đang trình phê duyệt giá	Đấu giá	Đang đo đạc lại do chồng lấn ranh
6	Khu đất hẻm cách lô	UBND huyện	71,4	Đất ODT		Đấu giá	
7	Khu đất dôi dư nền nhà gia đình chính sách giao lại	UBND huyện	58	Đất ODT		Đấu giá	
	<b>TỔNG: 07 khu</b>		<b>5.166,60</b>				

#### 4. Kết quả chuyển đổi giữa các loại đất năm 2024

Năm 2024, kế hoạch được duyệt là 53,67 ha đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện, đã chuyển 27,63 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đạt 51,48% kế hoạch (Trong đó đã chuyển từ: đất trồng lúa 18,91 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,17 ha; đất trồng cây lâu năm 8,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha); còn lại 26,04 ha chưa chuyển đổi được.

**Bảng 6: Kết quả chuyển đổi mục đích sử dụng đất năm 2024**

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	Biến động (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>53,67</b>	<b>27,63</b>	<b>26,04</b>	<b>51,48</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	Biến động (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,79	18,91	2,88	86,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>21,79</i>	18,91	2,88	86,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	2,68	0,17	2,51	6,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	29,11	8,50	20,62	29,19
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,08	0,05	0,03	62,23
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>					
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>				

## 5. Kết quả thu hồi đất năm 2024

Năm 2024, kế hoạch thu hồi đất được phê duyệt là 36,29 ha. Thực hiện thu hồi được 23,87 ha, đạt 65,79%; còn lại 12,41 ha chưa thu hồi được. Chủ yếu thu hồi từ đất nông nghiệp.

**Bảng 7: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024**

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	Biến động (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>36,29</b>	<b>23,87</b>	<b>12,41</b>	<b>65,79</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>36,29</b>	<b>23,87</b>	<b>12,41</b>	<b>65,79</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,52	16,52		100,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>16,52</i>	16,52		100,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,82		0,82	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,94	7,35	11,59	38,79
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt	Kết quả thực hiện	Biến động (+); giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
-	Đất giao thông	DGT				
-	Đất thủy lợi	DTL				
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.8	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				

## 6. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn ngày càng được chú trọng nâng cao, sử dụng tiết kiệm, đúng mục đích phần nào đáp ứng cho việc phát triển hạ tầng kỹ thuật - xã hội như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục,... cũng như phát triển thương mại - dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nên đã góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân đúng như mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp đã được đầu tư hợp lý, do đó đã tăng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực và phần nào đáp ứng cho xuất khẩu.

Tỷ lệ đất nông nghiệp còn lớn, đa số diện tích này hiện nay được sử dụng để trồng lúa và trồng cây ăn trái kết hợp du lịch đạt hiệu quả kinh tế khá cao. Do đó, diện tích đất sử dụng cho nông nghiệp phù hợp với điều kiện đất đai của huyện;

Chủ trương giao đất nông nghiệp ổn định cùng các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá nông nghiệp đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi; khôi phục và phát triển nhiều vườn cây ăn trái có giá trị kinh tế cao; đất trồng cây ăn trái tăng khá cao đã tạo hiệu quả cao trong sử dụng đất nông nghiệp, đồng thời đã hạn chế được việc chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác;



Nhìn chung, trong thời gian qua đất đai trên địa bàn huyện đã được sử dụng một cách khoa học và tiết kiệm nên đạt hiệu quả sử dụng đất khá cao. Do đó mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái

## **7. Đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

### **7.1. Những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn đáp ứng theo mục tiêu đề ra, tuy nhiên chưa tạo được bước đột phá. Do đó, chưa thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nguồn lực nhằm phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Một số công trình dự án trong kế hoạch được duyệt có tiến độ thực hiện chậm hoặc chưa triển khai được.

Chưa tạo được động lực để khuyến khích người sử dụng đất nông nghiệp chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, nâng cao năng suất, chất lượng hàng hóa nông sản và sức cạnh tranh trên thị trường.

Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong năm kế hoạch còn gặp khó khăn, vướng mắc dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm hoặc không triển khai được nên một số chỉ tiêu kế hoạch chưa đạt theo mục tiêu đề ra.

Nguồn vốn bố trí triển khai dự án đôi lúc còn hạn chế hoặc chậm so với dự kiến dẫn đến các công trình, dự án chậm triển khai hoặc không triển khai được, nên chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra.

Quá trình hoàn thiện thủ tục pháp lý hoặc phân bổ vốn đầu tư để triển khai thực hiện của một số dự án dự kiến trong kế hoạch còn chậm.

Các dự án kêu gọi đầu tư chưa thật sự hấp dẫn nhà đầu tư mặc dù đã có nhiều chính sách ưu đãi.

Do các ngành, địa phương còn hạn chế trong việc dự báo, xác định nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn trong năm kế hoạch, nên khi không có nguồn vốn hoặc vốn bố trí chậm dẫn đến một số công trình, dự án không thực hiện được như đã đăng ký.

Năm 2024, chi phí đầu vào của sản phẩm nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn luôn tăng nên hiệu quả sản xuất chưa cao, đồng thời ảnh hưởng biến đổi khí hậu dẫn đến thời tiết thất thường gây khó khăn trong sản xuất nông nghiệp. Do đó, người dân chưa mạnh dạn đầu tư để nâng cao năng suất, chất lượng theo định hướng kế hoạch. Vì vậy, kết quả chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp chưa đạt theo mục tiêu của kế hoạch.

## **7.2. Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục**

Để đạt hiệu quả cao về công tác lập kế hoạch sử dụng đất của huyện nói riêng và các cấp nói chung, việc lập kế hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

Quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công hằng năm của huyện.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được phê duyệt; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai hủy bỏ trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ các công trình, dự án đó.

Đổi mới công tác lập kế hoạch, nâng cao chất lượng thực hiện kế hoạch

sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến, đặc biệt coi trọng, quan tâm đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất.

### III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

Để làm cơ sở cho việc cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn, huyện Phú Tân căn cứ theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân đã được duyệt; nhu cầu sử dụng đất của các ngành thuộc các nguồn vốn Trung ương, Tỉnh, huyện bố trí thực hiện trong năm 2025 và nhu cầu của tổ chức, cá nhân đã đăng ký sử dụng đất trên địa bàn huyện, để tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

#### 1. Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân

**Bảng 8: Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân**

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu xác định thực hiện năm 2025	So sánh (6) và (5) (-) giảm; (+) tăng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)= (6)-(5)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.937,71</b>	<b>25.622,00</b>	<b>25.855,52</b>	<b>233,52</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.522,03	23.213,00	23.477,85	264,85
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.522,03	23.213,00	23.477,85	264,85
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	919,20	663,59	836,60	173,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	811,96	822,00	842,20	20,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	684,19	893,80	687,39	-206,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu xác định thực hiện năm 2025	So sánh (6) và (5) (-) giảm; (+) tăng
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31	29,21	11,47	-17,74
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.260,07</b>	<b>5.639,00</b>	<b>5.342,28</b>	<b>-296,72</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	971,23	1.028,00	990,47	-37,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	220,77	266,00	223,54	-42,46
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,57	33,00	30,58	-2,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,06	35,66	1,06	-34,60
2.5	Đất an ninh	CAN	1,13	9,03	1,14	-7,89
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,89	93,00	75,34	-17,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,88	4,00	1,88	-2,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		1,00		-1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,19	9,00	7,19	-1,81
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,98	61,00	49,43	-11,57
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,84	18,00	16,84	-1,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,72	281,00	89,75	-191,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,75	141,00	39,00	-102,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

<b>TT</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Hiện trạng sử dụng đất năm 2020</b>	<b>Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 được duyệt</b>	<b>Chỉ tiêu xác định thực hiện năm 2025</b>	<b>So sánh (6) và (5) (-) giảm; (+) tăng</b>
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,54	51,00	7,46	-43,54
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,43	89,00	43,29	-45,71
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.732,80	1.806,61	1.768,70	-37,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	741,65	777,00	777,00	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	962,56	962,00	962,56	0,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2,00		-2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		1,20		-1,20
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,31	8,00	0,31	-7,69
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,19	29,00	14,19	-14,81
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,64	2,00	2,19	0,19
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	1,00	0,46	-0,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,37	7,84	7,37	-0,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,62	16,57	4,62	-11,95
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,93	15,00	10,93	-4,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,56	5,56	3,56	-2,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,67	36,00	29,82	-6,18
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.114,21	2.027,11	2.113,86	86,75
2.12.1	Đất có mặt nước	MNC	1,23	1,23	1,23	

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Chỉ tiêu xác định thực hiện năm 2025	So sánh (6) và (5) (-) giảm; (+) tăng
	chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.112,98	2.025,88	2.112,63	86,75
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	3,53	3,53	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>62,81</b>		<b>62,81</b>	<b>62,81</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	62,81		62,81	62,81
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS				
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

## 2. Nhu cầu sử dụng đất và chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn huyện

### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển tiếp sang năm 2025 tiếp tục thực hiện

Năm 2025, huyện đề xuất chuyển tiếp 06 công trình đã HĐND tỉnh thông qua. Trong đó: công trình thu hồi đất có 05 công trình (1 công trình đã thực hiện 1 phần); công trình chuyển mục đích sử dụng đất có 01 công trình các công trình này đã được bố trí vốn và có chủ trương tiếp tục thực hiện năm 2025

Đồng thời, trong năm 2025 huyện đăng ký mới: 02 công trình thu hồi đất, các công trình đã được bố trí vốn thực hiện trong năm 2025 và có chủ trương thực hiện. Đã được thẩm định và đủ điều chỉnh trình HĐND tỉnh thông qua cuối năm 2024

*Thể hiện, chi tiết như sau:*

**Bảng 9: Danh mục các công trình chuyển tiếp sang năm 2025**

*Đơn vị: ha*

Số TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý
1	Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950)	26,02	22,74	3,28	Phú Bình và Hoà Lạc	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

<b>Số TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích Kế hoạch</b>	<b>Diện tích hiện trạng</b>	<b>Diện tích tăng thêm</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Cơ sở pháp lý</b>
2	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới	0,55		0,55	Phú Mỹ, Tân Hòa và Tân Trung	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh
3	Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	2,74		2,74	xã Phú An	Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tuyến tránh sạt lở đường tỉnh 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
4	Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm	4,16		4,16	xã Long Hòa	Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện Phú Tân; Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện Phú Tân
5	Hệ thống hạ tầng giao thông thủy lợi phục vụ chuyên canh rau, màu ứng dụng công nghệ cao vùng Lòng hồ Tân Trung	0,97		0,97	thị trấn Phú Mỹ và xã Tân Trung	Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của UBND huyện Phú Tân; Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 15/4/2022 của UBND huyện Phú Tân. - Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND huyện Phú Tân

**2.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm 2025 (không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai)**

Năm 2025, nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt,

huyện đầu tư mới 02 công trình và đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang thông qua tại Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang về việc thông qua danh mục dự án có thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2025, chi tiết như sau:

**Bảng 10: Công trình, dự án đăng ký mới năm 2025**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
1	Nâng cấp, cải tạo đường Vòng O	0,5587		0,5587	Phú Mỹ và Phú Hưng	- Quyết định số 4647/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND huyện Phú Tân về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Nâng cấp, cải tạo đường Vòng O.
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nuôi thủy sản thương phẩm xã Phú Bình	156,00	155,74	0,2608	Phú Bình	- Quyết định số 4355/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND huyện Phú Tân về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ vùng nuôi thủy sản thương phẩm xã Phú Bình.

### 2.3. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, các khu vực sử dụng đất khác

Căn cứ vào số liệu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong năm 2024; tình hình thực tế, cũng như nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương. Dự kiến nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025 trên địa bàn huyện Phú Tân như sau:

**Bảng 11: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân**

Stt	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
I	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất					
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác	12,97		12,97	Các xã: Phú Thạnh; Phú Long; Tân Trung; Phú Xuân; Tân Hòa; Phú Hiệp	Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trình phê duyệt



**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích kế hoạch (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm (đến cấp xã)</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại, dịch vụ	2,50		2,50	Các xã, thị trấn	Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trình phê duyệt
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,81		6,81	Các xã, thị trấn	Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trình phê duyệt
3	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	8,31		8,31	Các xã	Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trình phê duyệt
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân	1,83		1,83	TT. Phú Mỹ TT. Chợ Vầm	Phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trình phê duyệt
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Chùa Huệ Viên	0,15		0,15	Phú Bình	Công văn 952/VPUBND-KTN ngày 28/02/2022 của VP UBND tỉnh về chủ trương giao đất
<b>II</b>	<b>Khu vực sử dụng đất khác (giao đất, cho thuê đất)</b>					
1	Công trình an ninh (phần mở rộng)	1,76	1,76		TT Phú Mỹ	Thực hiện thủ tục giao đất
2	Mở cát sông (phục vụ các đường bộ cao tốc), Xã Bình Thạnh Đông	7,05	7,05		Xã Bình Thạnh Đông	Ban xác nhận 187/XN-UBND ngày 01/3/2024
3	Mở cát sông (phục vụ các đường bộ cao tốc), Xã Bình Thạnh Đông	19,65	19,65		Xã Bình Thạnh Đông	Ban xác nhận 188/XN-UBND ngày 01/3/2024
4	Mở cát sông (phục vụ các đường bộ cao tốc), Xã Phú An	28,81	28,81		Xã Phú An	Ban xác nhận 201/XN-UBND ngày 06/3/2024
5	Mở cát sông (phục vụ các đường bộ cao tốc), Xã Phú Bình	14,30	14,30		Xã Phú Bình	Ban xác nhận 202/XN-UBND ngày 06/3/2024
6	Mở cát sông (phục vụ các đường bộ cao tốc), Xã Hòa Lạc	24,97	24,97		Xã Hòa Lạc	Ban xác nhận 204/XN-UBND ngày 06/3/2024
7	Mở cát sông (phục vụ các đường bộ cao tốc), Xã Tân Hòa, Xã Tân Trung	28,43	28,43		Xã Tân Hòa, Xã Tân Trung	Ban xác nhận 205/XN-UBND ngày 06/3/2024
8	Mở cát sông (phục vụ các đường bộ cao tốc), Xã Hòa Lạc	8,73	8,73		Xã Hòa Lạc	Ban xác nhận 206/XN-UBND ngày 06/3/2024
9	Mở cát sông (phục vụ các đường bộ cao tốc), Xã Bình Thạnh Đông, xã Tân Hòa	32,11	32,11		Xã Bình Thạnh Đông, xã Tân Hòa	Ban xác nhận 209/XN-UBND ngày 06/3/2024
10	Đầu tư khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường trên sông Hậu thuộc xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú và xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	12,02	12,02		Xã Phú Hiệp	Quyết định số 461/QĐ-STNMT ngày 28/4/2023 của Sở TNMT tỉnh An Giang
11	Mở khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát sông)	16,97	16,97		Xã Phú Hiệp	Giấy phép 621/GP-UBND ngày 04/10/2022
12	Mở khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát sông)	18,02	18,02		Xã Phú Hiệp	Giấy phép 620/GP-UBND ngày 04/10/2022

3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân

Bảng 12: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Tân

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	25.855,52	426,29	1.373,69	653,75	2.037,51	1.100,15	1.303,50	1.998,24	2.121,26	2.494,79	1.674,24	1.658,14	2.088,48	1.836,11	1.458,60	1.324,72	1.023,87	827,35	454,82
1.1	Đất trồng lúa	23.477,85	355,06	1.282,60	567,28	1.976,35	1.038,93	1.240,95	1.898,52	1.814,05	2.395,17	1.595,82	1.591,63	1.954,48	1.545,61	1.396,76	1.271,08	760,87	792,60	0,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	23.477,85	355,06	1.282,60	567,28	1.976,35	1.038,93	1.240,95	1.898,52	1.814,05	2.395,17	1.595,82	1.591,63	1.954,48	1.545,61	1.396,76	1.271,08	760,87	792,60	0,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại																			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	836,60	7,30	5,09	17,29	16,54	7,55	16,08	2,49	39,51	10,22	28,15	31,98	92,14	107,97	6,53	1,63	148,56	0,93	296,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	842,20	51,02	71,25	56,92	37,38	43,28	23,96	76,55	60,77	40,52	42,04	14,77	34,55	61,50	47,36	38,60	78,97	22,92	39,84
1.4	Đất rừng đặc dụng																			
1.5	Đất rừng phòng hộ																			
1.6	Đất rừng sản xuất																			
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên																			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	687,39	12,91	14,75	12,26	6,43	10,40	16,89	18,97	206,92	48,88	8,24	19,70	7,31	121,03	7,95	13,41	35,46	9,01	116,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung																			
1.9	Đất làm muối																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	11,47				0,81		5,62	1,72				0,06						1,90	1,36
2	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.342,28</b>	<b>357,93</b>	<b>358,26</b>	<b>131,41</b>	<b>182,74</b>	<b>187,91</b>	<b>256,99</b>	<b>244,84</b>	<b>430,08</b>	<b>275,43</b>	<b>431,39</b>	<b>189,25</b>	<b>252,47</b>	<b>431,44</b>	<b>323,89</b>	<b>222,37</b>	<b>515,17</b>	<b>168,29</b>	<b>382,42</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	990,47			56,03	35,32	69,83	40,21	60,78	85,19	56,31	73,92	37,55	50,62	68,41	68,96	84,49	90,75	40,31	71,79
2.2	Đất ở tại đô thị	223,54	113,18	110,36																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	30,58	8,31	1,02	1,22	0,60	1,30	8,11	0,67	0,81	1,01	0,51	1,19	0,37	1,14	1,61	0,47	0,89	0,65	0,70
2.4	Đất quốc phòng	1,06	1,06																	
2.5	Đất an ninh	1,14	0,78																	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	75,34	18,01	5,55	2,28	3,22	2,83	2,46	4,55	5,14	2,43	3,81	1,61	3,42	2,47	3,13	3,43	4,76	3,07	3,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,88	1,29	0,23					0,19											0,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,19	4,34	0,21	0,30	0,05	0,39	0,03	0,08	0,42	0,18	0,12	0,07	0,22	0,24	0,07	0,07	0,11	0,12	0,17

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	49,43	9,66	3,26	1,98	1,38	1,61	1,46	3,17	3,66	2,25	2,52	1,54	2,29	1,24	2,05	3,36	3,37	2,12	2,51
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	16,84	2,72	1,85		1,79	0,83	0,97	1,11	1,06		1,17		0,91	0,99	1,01		1,28	0,83	0,32
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	89,75	4,59	1,69	2,55	1,27	1,58	1,17	0,71	2,38	0,67	3,98	1,89	1,87	1,63	2,13	3,83	16,20	1,28	40,32
2.7.1	Đất khu công nghiệp																			

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	39,00																		39,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	7,46	2,39	0,26	0,01	1,27	0,02	0,36	0,21	0,52	0,11	0,11	0,56	0,32	0,21	0,49	0,30	0,15	0,12	0,05
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	43,29	2,20	1,43	2,54		1,56	0,81	0,50	1,86	0,56	3,87	1,33	1,55	1,42	1,64	3,53	16,06	1,16	1,27
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.768,70	62,43	68,81	29,34	102,59	61,47	77,94	117,28	159,93	173,44	79,16	119,24	128,99	189,10	84,10	81,24	106,78	68,85	58,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	777,00	47,37	25,37	17,48	51,53	27,57	27,64	51,44	68,13	76,36	36,33	49,19	53,57	70,82	34,93	43,10	49,78	26,94	19,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	962,56	7,76	42,98	11,59	50,91	33,40	50,30	53,16	90,88	95,95	42,66	69,49	74,83	116,97	48,36	37,86	56,78	40,87	37,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống																			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
	thiên tai																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,31					0,14											0,17		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	14,19	1,53						12,41		0,05				0,20					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	2,19	1,28		0,06											0,07	0,10		0,12	0,56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,46	0,08	0,04		0,02					0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	7,37	2,48	0,42	0,21	0,13	0,36		0,27	0,43	0,16	0,16	0,32	0,58	0,35	0,40	0,16	0,04	0,90	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	4,62	1,93							0,49	0,90		0,22		0,75	0,33				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
2.9	Đất tôn giáo	10,93	3,12	0,52	0,70		0,01			0,50		1,40		0,36	1,76		0,99	1,00		0,57
2.10	Đất tín ngưỡng	3,56	0,29	1,01			0,24			0,61	0,12	0,30		0,42	0,21		0,30	0,06		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	29,82	4,23	2,50	1,04	0,01	1,56	0,42	2,25	1,63	0,57	2,53		1,16	1,68	1,30	1,82	2,92	1,88	2,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.113,86	141,93	164,00	38,21	39,72	49,09	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	27,23	65,26	165,03	162,66	45,80	291,80	52,25	205,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	1,23											0,63			0,07				0,53
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.112,63	141,93	164,00	38,21	39,72	49,09	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	26,60	65,26	165,03	162,59	45,80	291,80	52,25	204,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	3,53		2,80	0,05				0,14				0,54							
3	Nhóm đất chưa sử dụng	62,81	1,58	3,24	10,06		4,13								5,43			16,93		21,44

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	62,81	1,58	3,24	10,06		4,13								5,43			16,93		21,44
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng																			
3.3	Núi đá không có rừng cây																			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng																			



### 3.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

**Bảng 13: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25.882,15</b>	<b>82,79</b>	<b>25.855,52</b>	<b>82,71</b>	<b>-26,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.492,02	90,77	23.477,85	90,80	-14,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.492,02	90,77	23.477,85	90,80	-14,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	845,32	3,27	836,60	3,24	-8,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	855,58	3,31	842,20	3,26	-13,38
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	688,91	2,66	687,39	2,66	-1,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31	0,00	11,47	0,04	11,16
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.315,65</b>	<b>17,00</b>	<b>5.342,28</b>	<b>17,09</b>	<b>26,63</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	982,60	18,49	990,47	18,54	7,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	221,71	4,17	223,54	4,18	1,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,58	0,58	30,58	0,57	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,06	0,02	1,06	0,02	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,14	0,02	1,14	0,02	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	75,37	1,42	75,34	1,41	-0,03

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,88	2,49	1,88	2,50	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,19	9,54	7,19	9,54	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,46	65,62	49,43	65,61	-0,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,84	22,34	16,84	22,35	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	81,87	1,54	89,75	1,68	7,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,00	100,00	39,00	100,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,96	6,06	7,46	8,31	2,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,91	46,30	43,29	48,23	5,38
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.759,76	33,11	1.768,70	33,11	8,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	768,61	43,68	777,00	43,93	8,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	962,56	54,70	962,56	54,42	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên	DPC					

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch năm 2025		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,31	0,02	0,31	0,02	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,19	0,81	14,19	0,80	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,64	0,09	2,19	0,12	0,55
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,03	0,46	0,03	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,37	0,42	7,37	0,42	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,62	0,26	4,62	0,26	
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,93	0,21	10,93	0,20	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,56	0,07	3,56	0,07	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,67	0,56	29,82	0,56	0,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.113,86	39,77	2.113,86	39,57	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,23	0,06	1,23	0,06	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.112,63	99,94	2.112,63	99,94	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	0,07	3,53	0,07	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>62,81</b>	<b>0,20</b>	<b>62,81</b>	<b>0,20</b>	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	62,81	100,00	62,81	100,00	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

### **3.2.1 Nhóm đất nông nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 25.622,00 ha; được giảm 315,71 ha đến năm 2030, đến nay đã giảm được 55,56 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; còn lại được giảm đến năm 2030 là 260,15 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 25.855,52 ha, giảm 26,63 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất phi nông nghiệp để phục vụ cho việc thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích sang đất ở và đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân thực hiện trong năm 2025.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 25.854,09 ha. Diện tích giảm 28,06 ha do chuyển sang các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như: đất ở tại nông thôn 8,31 ha; đất ở tại đô thị 1,83 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 8,83 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 8,94 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,15 ha. Diện tích tăng 1,43 ha do được chuyển sang từ đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Do đó, thực giảm là 28,06 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Mỹ Phú 426,29 ha; Thị trấn Chợ Vàm 1.373,69 ha; xã Long Hòa 653,75 ha; xã Phú Long 2.037,51 ha; xã Phú Lâm 1.100,15 ha; xã Phú Hiệp 1.303,50 ha; xã Phú Thạnh 1.998,24 ha; xã Hòa Lạc 2.121,26 ha; xã Phú Thành 2.494,79 ha; xã Phú An 1.674,24 ha; xã Phú Xuân 1.658,14 ha; xã Hiệp Xương 2.088,48 ha; xã Phú Bình 1.836,11 ha; xã Phú Thọ 1.458,60 ha; xã Phú Hưng 1.324,72 ha; xã Bình Thạnh Đông 1.023,87 ha; xã Tân Hòa 827,35 ha; xã Tân Trung 454,82 ha.

Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

#### **a. Đất trồng lúa (trong đó toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước):**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất trồng lúa là 23.213,00 ha, được giảm 309,03 ha đến năm 2030, đến nay đã giảm được 30,02 ha, còn lại được giảm đến năm 2030 là 279,02 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 23.477,85 ha, giảm 14,17 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 23.477,85 ha. Diện tích giảm 14,17 ha do chuyển sang các loại đất như: đất nông nghiệp khác 6,25 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,80 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,69 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa

táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,15 ha.

#### **b. Đất trồng cây hằng năm khác**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất trồng cây hằng năm khác là 663,59 ha, được giảm 255,61 ha đến năm 2030, đến nay đã giảm được 73,88 ha, còn lại được giảm đến năm 2030 là 181,73 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 836,60 ha, giảm 8,72 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 836,60 ha. Diện tích giảm 8,72 ha do chuyển sang các loại đất như: đất nông nghiệp khác 3,04 ha; đất ở tại nông thôn 1,61 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 2,50 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,27 ha.

#### **c. Đất trồng cây lâu năm**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm là 822,00 ha, được tăng 10,04 ha (Trong đó: được tăng 130,95 ha và được giảm 120,92 ha) đến năm 2030, đến nay đã tăng 43,62 ha. Năm 2025, diện tích huyện xác định là 842,20 ha, giảm 13,38 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 842,20 ha. Diện tích giảm 13,38 ha do chuyển sang các loại đất như: đất nông nghiệp khác 0,44 ha; đất ở tại nông thôn 5,43 ha; đất ở tại đô thị 1,38 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,44 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,70 ha.

#### **d. Đất nuôi trồng thủy sản**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là 893,80 ha, được tăng 209,60 ha (Trong đó: được tăng 228,28 ha và được giảm 18,68 ha) đến năm 2030, đến nay đã tăng 4,72 ha, còn lại được tăng đến năm 2030 là 205,23 ha. Năm 2025, diện tích huyện xác định là 687,39 ha, giảm 1,52 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 687,39 ha. Diện tích giảm 1,52 ha do chuyển sang các loại đất như: đất ở tại nông thôn 1,27 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,10 ha.

#### **e. Đất nông nghiệp khác**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là 29,21 ha, được tăng 28,90 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 28,90 ha. Năm 2025, diện tích huyện xác định là 11,47 ha, tăng 11,16 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,31 ha. Diện tích tăng 11,16 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 6,25 ha; đất trồng cây hằng năm khác 3,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,43 ha.

### **3.2.2 Nhóm đất phi nông nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 5.639,00 ha; được tăng 378,93 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng được 55,57 ha do được chuyển sang từ đất nông nghiệp; còn lại được tăng đến năm 2030 là 323,35 ha.

Năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp huyện xác định là 5.342,28 ha, tăng 26,63 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024 do được chuyển sang đất nông nghiệp để phục vụ cho việc thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích sang đất ở và đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân thực hiện trong năm 2025.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5.314,22 ha. Diện tích giảm 1,43 ha do chuyển sang đất nông nghiệp. Diện tích tăng 28,06 ha do được chuyển sang từ các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như: đất trồng lúa 4,64 ha; đất trồng cây hằng năm khác 5,68 ha; đất trồng cây lâu năm 16,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,52 ha. Do đó, thực tăng là 26,63 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Mỹ Phú 357,93 ha; Thị trấn Chợ Vàm 358,26 ha; xã Long Hòa 131,41 ha; xã Phú Long 182,74 ha; xã Phú Lâm 187,91 ha; xã Phú Hiệp 256,99 ha; xã Phú Thạnh 244,84 ha; xã Hòa Lạc 430,08 ha; xã Phú Thành 275,43 ha; xã Phú An 431,39 ha; xã Phú Xuân 189,25 ha; xã Hiệp Xương 252,47 ha; xã Phú Bình 431,44 ha; xã Phú Thọ 323,89 ha; xã Phú Hưng 222,37 ha; xã Bình Thạnh Đông 515,17 ha; xã Tân Hòa 168,29 ha; xã Tân Trung 382,42 ha.

Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

#### **a. Đất ở tại nông thôn**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất ở tại nông thôn là 1.028,00 ha, được tăng 56,77 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng 11,37 ha, còn

lại được tăng đến năm 2030 là 45,40 ha. Năm 2025, diện tích huyện xác định là 990,47 ha, tăng 7,87 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 982,16 ha. Diện tích giảm 0,44 ha do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Diện tích tăng 8,31 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng cây hằng năm khác 1,61 ha; đất trồng cây lâu năm 5,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,27 ha. Do đó, thực tăng là 7,87 ha.

#### **b. Đất ở tại đô thị**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất ở tại đô thị là 266,00 ha, được tăng 45,23 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng được 0,94 ha, còn lại được tăng đến năm 2030 là 44,29 ha. Năm 2025, diện tích huyện xác định là 223,54 ha, tăng 1,83 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 221,71 ha. Diện tích tăng 1,83 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng cây hằng năm khác 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 1,38 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha.

#### **c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan là 33,00 ha, được tăng 2,43 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng 0,01 ha, còn lại được tăng đến năm 2030 là 2,42 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 30,58 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

#### **d. Đất quốc phòng**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất quốc phòng là 35,66 ha, được tăng 34,60 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 34,60 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 1,06 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

#### **e. Đất an ninh**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất an ninh là 9,03 ha, được tăng 7,90 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng 0,01 ha, còn lại được tăng đến năm 2030 là 7,89 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 1,14 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp, bao gồm:**

**- Đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,00 ha, được tăng 2,12 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 7,89 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 1,88 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất xây dựng cơ sở y tế**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế là 9,00 ha, được tăng 1,81 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 1,81 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 7,19 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 61,00 ha, được tăng 13,02 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng 1,48 ha, còn lại được tăng đến năm 2030 là 11,54 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 49,43 ha, giảm 0,03 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 49,43 ha. Diện tích giảm 0,03 ha do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

**- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 18,00 ha, được tăng 1,16 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 1,16 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 16,84 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm:**

**- Đất cụm công nghiệp**



Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất cụm công nghiệp là 141,00 ha, được tăng 118,25 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng 16,25 ha, còn lại được tăng đến năm 2030 là 102,00 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 39,00 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất thương mại, dịch vụ**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ là 51,00 ha, được tăng 46,46 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng 0,42 ha, còn lại được tăng đến năm 2030 là 46,04 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 7,46 ha, tăng 2,50 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,96 ha. Diện tích tăng 2,50 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 0,61 ha; đất trồng cây lâu năm 1,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 0,39 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,03 ha.

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 89,00 ha, được tăng 49,57 ha đến năm 2030, đến nay đã giảm 1,52 ha, còn lại được tăng đến năm 2030 là 51,09 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 43,29 ha, tăng 5,38 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 36,48 ha. Diện tích giảm 1,43 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác. Diện tích tăng 6,81 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 1,19 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2,50 ha; đất trồng cây lâu năm 3,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha. Do đó, thực tăng là 5,38 ha.

**h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm:**

**- Đất công trình giao thông**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất công trình giao thông là 777,00 ha, được tăng 35,35 ha đến năm 2030, đến nay đã tăng 26,96 ha, còn lại được tăng đến năm 2030 là 8,39 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 777,00 ha, tăng 8,39 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 768,61 ha. Diện tích tăng 8,39 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 2,49 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,92 ha; đất trồng cây lâu năm 4,98 ha.

**- Đất công trình thủy lợi**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất công trình thủy lợi là 962,00 ha, được giảm 0,56 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được giảm đến năm 2030 là 0,56 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 962,56 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 8,00 ha, được tăng 7,69 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 7,69 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 0,31 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất công trình xử lý chất thải**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất công trình xử lý chất thải là 29,00 ha, được tăng 14,81 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 14,81 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 14,19 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 3,19 ha, được tăng 1,55 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 1,55 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 2,19 ha, tăng 0,55 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,64 ha. Diện tích tăng 0,55 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,35 ha.

**- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 1,00 ha, được tăng 0,54 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 0,54 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 0,46 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 7,84 ha, được tăng 0,47 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 0,47 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 7,37 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 16,57 ha, được tăng 11,95 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 11,95 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 4,62 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**i. Đất cơ sở tôn giáo**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo là 15,00 ha, được tăng 4,07 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 4,07 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 10,93 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**j. Đất tín ngưỡng**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất tín ngưỡng là 5,56 ha, được tăng 2,00 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 2,00 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 3,56 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt là 36,00 ha, được tăng 6,33 ha đến năm

2030, đến nay chưa thực hiện được, còn lại được tăng đến năm 2030 là 6,33 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 29,82 ha, tăng 0,15 ha (phù hợp với định hướng đến năm 2030) so với hiện trạng năm 2024.

Trong năm kế hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 29,67 ha. Diện tích tăng 0,15 ha do được chuyển sang đất trồng lúa 0,15 ha.

**l. Đất có mặt nước chuyên dùng, gồm:**

**- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm phá là 1,23 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 1,23 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 2.025,88 ha, được giảm 87,10 ha đến năm 2030, đến nay đã giảm 0,35 ha, còn lại được giảm đến năm 2030 là 86,75 ha.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 2112,63 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**m. Đất phi nông nghiệp khác**

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác là 3,53 ha, không thay đổi so với hiện trạng năm 2020.

Năm 2025, diện tích huyện xác định là 3,53 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**3.2.3 Nhóm đất chưa sử dụng** (trong đó toàn bộ là đất bằng chưa sử dụng):

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng, được giảm 62,81 ha đến năm 2030, đến nay chưa thực hiện được. Năm 2025, diện tích huyện xác định là 62,81 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2024.

**4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025**

Năm 2024, hiện trạng đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện là 62,81 ha. Năm 2025, huyện không có định hướng đưa ra khai thác cho thuê, đầu giá các

khu đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện.

## 5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025 là 9,09 ha, chủ yếu từ đất nông nghiệp.

**Bảng 14: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của huyện Phú Tân**

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ .. +(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>9,09</b>	<b>0,87</b>		<b>0,58</b>					<b>2,00</b>		<b>2,74</b>			<b>1,69</b>		<b>0,31</b>		<b>0,08</b>	<b>0,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,12	0,32		0,25					2,00		1,78			1,69				0,08	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6,12	0,32		0,25					2,00		1,78			1,69				0,08	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,27	0,25														0,20			0,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,70	0,30		0,33							0,96					0,11			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																			
1.9	Đất làm muối	LMU																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>																			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																			

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.4	Đất quốc phòng	CQP																			
2.5	Đất an ninh	CAN																			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC																			
2.9	Đất tôn giáo	TON																			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

## **6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng**

### **6.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

Năm 2025, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 28,06 ha, trong đó: từ đất trồng lúa 7,92 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,68 ha; đất trồng cây lâu năm 12,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,52 ha.

### **6.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

Năm 2025, diện tích chuyển đổi trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là 9,73 ha.

### **6.3. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Năm 2025, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,03 ha.

**Bảng 15: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân**

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>28,06</b>	<b>2,53</b>	<b>0,64</b>	<b>1,46</b>	<b>1,05</b>	<b>0,90</b>	<b>0,40</b>	<b>0,60</b>	<b>2,51</b>	<b>0,75</b>	<b>4,24</b>	<b>0,41</b>	<b>1,36</b>	<b>2,22</b>	<b>0,99</b>	<b>0,71</b>	<b>4,24</b>	<b>0,88</b>	<b>2,16</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,92	0,40		0,25		0,30			2,00	0,35	1,78	0,01	0,36	1,69	0,39		0,30	0,08	
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	7,92	0,40		0,25		0,30			2,00	0,35	1,78	0,01	0,36	1,69	0,39		0,30	0,08	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	5,68	0,45	0,10	0,25	0,05	0,10	0,05	0,10	0,01	0,10	0,25	0,05	0,05	0,05	0,10	0,25	2,30	0,10	1,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,95	1,63	0,44	0,91	0,90	0,40	0,33	0,40	0,40	0,20	2,11	0,30	0,90	0,43	0,40	0,41	1,44	0,60	0,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,52	0,05	0,10	0,05	0,10	0,10	0,02	0,10	0,10	0,10	0,10	0,05	0,05	0,05	0,10	0,05	0,20	0,10	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>9,73</b>				<b>0,81</b>		<b>4,19</b>	<b>1,72</b>				<b>0,06</b>						<b>1,69</b>	<b>1,26</b>
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Chuyển đất trồng	LUA/NKR	6,25						4,19	1,00				0,06						1,00	



Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa
	lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp																			
2.2	Chuyên đất trồng cây hằng năm khác sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	HNK/NKR	3,04				0,81			0,72									0,25	1,26
2.3	Chuyên đất trồng cây lâu năm sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	CLN/NKR	0,44																0,44	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CN T																		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,03														0,03			
4.1	Chuyên đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC																		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT																		
4.3	Chuyên đất xây	MHT/CSK	0,03														0,03			

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phú Mỹ	Chợ Vàm	Long Hoà	Phú Long	Phú Lâm	Phú Hiệp	Phú Thạnh	Hoà Lạc	Phú Thành	Phú An	Phú Xuân	Hiệp Xương	Phú Bình	Phú Thọ	Phú Hưng	Bình Thạnh Đông	Tân Hòa	Tân Trung
	dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp																				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																			

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

## **7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2025**

(Đính kèm Biểu 25/CH Hệ thống bảng biểu)

## **8. Danh mục khu đất công khai thác năm 2025**

Năm 2025, huyện không có đất công đưa ra khai thác.

## **9. Danh mục khu đất nhỏ hẹp khai thác năm 2025**

Năm 2025, huyện không có khu đất nhỏ hẹp đưa ra khai thác.

## **10. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch năm 2025**

### **10.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 ban hành Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang;

- Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang Quy định hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang.

### **10.2. Phương pháp tính toán khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

- Tính các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí địa chính...

- Tính các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ,...

### **10.3. Dự kiến thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2025**

- Tổng thu: 56.700 triệu đồng

- Tổng chi: 36.083 triệu đồng

- Cân đối thu – chi: 20.618 triệu đồng

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu**

Triển khai và áp dụng nhanh việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo vệ môi trường đất.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Tăng cường các biện pháp để nâng cao chất lượng đất như tăng độ dày của đất, tôn cao vùng đất trũng thấp; tăng phân bón hữu cơ, phân vi sinh, bón vôi; thau chua đối với đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.v.v..

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, cộng đồng và người dân về phòng, chống thiên tai, các tác động của BĐKH được triển khai thực hiện qua nhiều hình thức. Qua đó, góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm, nhận thức của người dân, định hướng chuyển đổi tư duy, phương thức sản xuất của người dân trong thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có ứng dụng công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao, cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất...

## **2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

## **3. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

### **3.1. UBND huyện**

Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian kế hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của kế hoạch trên các Website của UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung kế hoạch sử dụng đất; xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

### **3.2. Sở, ngành tỉnh**

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

## **4. Các giải pháp khác**

### **4.1. Giải pháp về quản lý**

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông

nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch, kế hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

Tăng cường phối hợp, chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng liên ngành để tăng hiệu quả đầu tư và hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng.

#### **4.2. Giải pháp về khoa học – công nghệ**

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực và nhân dân

#### **4.3. Giải pháp về thích ứng với biến đổi khí hậu**

Đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, đặc biệt đối với các vùng bao đê kiểm soát lũ triệt để. Tăng cường trồng rừng để phủ xanh các đồi núi, phục hồi hệ sinh thái rừng đồi núi và rừng ngập nước đồng bằng.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về

bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện pháp chống ngập ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống công thoát nước, đê bao các sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.



## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện được xây dựng trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn, và căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các phòng, ban và địa phương. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện, là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời, là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2024, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn. Đồng thời, tạo tiền đề cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 theo đúng mục tiêu đã đề ra.

### **2. Kiến nghị**

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Phú Tân đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện; hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Đề nghị:

- UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 để huyện Phú Tân làm căn cứ tổ chức thực hiện công tác quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật và có hiệu quả cao.

- Tỉnh tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tỉnh sớm có giải pháp đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, ... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong năm kế hoạch.

- Tỉnh sớm tăng cường đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện đã đề ra./.